

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-PT

Ngày 30/9/2020

“Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Lịch.

Các Thẩm phán: Ông Sùng A Xà.

Bà Nguyễn Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Lò Thị Hoài Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện Mường Ảng bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐ-PT ngày 08/9/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 19/2020/QĐ-PT ngày 21/9/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 22/2020/QĐ-PT ngày 26/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị H, sinh năm 1959; Địa chỉ: Tổ 06, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, Luật sư Văn phòng Luật sư K Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện D, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1 sinh năm: 1982; Hộ khẩu thường trú: Xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 4, ngách 17, ngõ 61 chùa Võ, tổ dân phố T, phường D, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là: Anh Nguyễn Đức H2 sinh năm 1992; nhân viên Công ty Luật TNHH TGS; địa chỉ: Số 5, ngách 24, ngõ 1, đường Trần Quốc Hoàn, phường Dịch V, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là: Ông Nguyễn Đức H sinh năm 1984; luật sư Công ty Luật TNHH TGS, thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 5, ngách 24, ngõ 1, đường Trần Quốc Hoàn, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1955. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện D, tỉnh Hà Nam.

3.2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Xuân T- Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt không lý do.

Địa chỉ: Tổ 07, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

3.3. Ông Nguyễn Văn H.3 Vắng mặt có lý do (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 04, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

3.4. Bà Nguyễn Thị Kh sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 04, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên.

3.5. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Hồng L- Trưởng phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng S; Địa chỉ: Bản H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt không lý do.

3.6. Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Bản B, xã A huyện M, tỉnh Điện Biên.

Người kháng cáo: Bà Đinh Thị H, bà Nguyễn Thị Kh, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hữu M,

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/8/2018 và quá trình xét xử tại Tòa án, nguyên đơn bà Đinh Thị H trình bày:

Bà H và ông Nguyễn Hữu M đăng ký kết hôn vào ngày 02/01/2008. Năm 2013, ông bà có mua bãi cà phê tại thửa đất số 181, tờ bản đồ số 3, với diện tích 15.950m² từ vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kh tại tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M tỉnh Điện Biên. Thửa đất có địa chỉ: Đồi Ông Cao, bản B, xã A, huyện M, tỉnh Điện Biên. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4. Thửa đất này đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 335899 cấp ngày 07/02/2012 mang tên ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị Kh Khi mua bán, hai bên gia

định có làm giấy tờ mua bán với nhau (lập thành hai bản, phía bên bà H do ông M giữ). Giá trị thửa đất khi mua là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Ngày 28/02/2014, bà Hòa đã trả cho bà Nguyễn Thị Kh số tiền 500.000.000 đồng tiền gốc và 35.291.667 đồng tiền lãi, để bà Kh trả ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện M (sau đây viết tắt: agribank) và rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra, sang tên cho ông M, bà H Do chưa có tiền để trả tiếp cho ông H3 bà Kh nên ông M, bà H quyết định vay tiền Ngân hàng để trả cho ông H3 bà Kh. Tuy nhiên, vợ chồng ông M, bà H đều không có hộ khẩu tại huyện M để thực hiện việc thế chấp đất vay tiền của agribank chi nhánh huyện M theo diện được hỗ trợ lãi suất. Do vậy, ông M, bà H đã quyết định tách khẩu cho con trai riêng của ông M là anh Nguyễn Văn H1 để nhập khẩu về xã A, huyện M vào ngày 08/01/2014. Vì vậy, anh Nguyễn Văn H1 đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông H3, bà Kh vào ngày 03/3/2014 để được vay tiền tại ngân hàng với lãi suất hỗ trợ. Trên danh nghĩa anh Nguyễn Văn H1 đứng tên, nhưng mọi thủ tục chuyển nhượng và vay vốn đều do bà Kh và bà H làm. Về mặt hình thức, thì chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng, chứng từ giao dịch giải ngân tại agribank chi nhánh huyện M ngày 11/4/2014 mang tên anh Nguyễn Văn H1 chỉ nhằm hợp thức thủ tục. Khoản tiền vay Ngân hàng, ngoài thế chấp hợp đồng chuyển nhượng mảnh đất trên, bà H còn thế chấp cả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của con gái bà H là chị Trịnh Thị Thanh Th trú tại tổ dân phố 6, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên mới được vay 800.000.000 đồng. Sau khi vay được số tiền trên, ngày 18/4/2014, bà H trả tiếp cho bà Kh số tiền gốc là 442.100.000 đồng và số tiền lãi là 67.900.000 đồng. Ngày 29/7/2014, bà H trả tiếp bà Kh số tiền gốc là 58.000.000 đồng. Tổng ba lần bà H đã trả đủ 1 tỷ đồng tiền gốc và lãi là 103.191.667 đồng cho bà Kh

Đối với số tiền vay của agribank là 800.000.000 đồng đều do hai vợ chồng ông M, bà H trực tiếp trả cho ngân hàng. Cụ thể: ngày 09/4/2015 trả 100.000.000 đồng cho ngân hàng là do bà H vay của ông Nguyễn Minh Tr ở Điện Biên đưa cho ông M là người trực tiếp ra trả cho ngân hàng. Ngày 29/4/2016, bà H vay của anh Đinh Văn Ph 200.000.000 đồng do bà H trực tiếp ra trả Ngân hàng. Ngày 30/4/2016 trả cho Ngân hàng 500.000.000 đồng do con gái bà H là Trịnh Thị Thanh Th bán đất và rút tài sản thế chấp đã cho anh H1 mượn để làm tài sản thế chấp khi vay Ngân hàng.

Các chữ viết và chữ ký khi trả tiền Ngân hàng đều do bà Kh làm (có lúc là chữ viết của bà H, lúc là bà Kh ghi mặc dù ghi tên là Nguyễn Văn H1). Nguồn gốc số tiền trả thửa đất trên và đầu tư làm nhà trên đất, đều do phần lớn từ tài sản riêng của bà H do bà H bán đất ở Điện Biên mà có; một phần vay ngân hàng agribank Điện Biên và một phần là của hai vợ chồng bà H, ông M tích cóp. Số tiền vay 800.000.000 đồng của ngân hàng cho đến ngày 30/4/2016, ông M, bà H đã trả xong. Mọi giao dịch tại Ngân hàng đều do bà H trực tiếp làm. Mặc dù anh H1 chuyển hộ khẩu ra Mường A, nhưng thực tế anh H1 không sinh sống tại Mường A Từ năm 2006, anh H1 đã đi học tại Hà Nội, sau đó xây dựng gia đình ở Hà Nội và ở tại đó cho đến nay. Do mâu thuẫn gia đình nên vợ chồng ông M,

bà H đã ly hôn. Trước thời điểm ly hôn, bà H đã từng đề nghị UBND xã Ấng T giải quyết về mảnh đất trên. Tại Biên bản hòa giải ngày 15/01/2018, ông Nguyễn Hữu M đã khẳng định “mảnh đất đó có sau khi kết hôn (mảnh đất tại đồi Ông Cao, bản B, xã Ấng T) và mua của em trai là gia đình ông H3, bà Kh 01 tỷ đồng và thống nhất cho anh H1 đứng tên”. Tại biên bản tự nguyện thỏa thuận, chia tài sản chung sau ly hôn do ông M là người trực tiếp lập ngày 31/01/2018 tại Tòa án nhân dân thành phố Đ, ông M cũng đã thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà H và có cam kết: bãi cả phê ông Nguyễn Hữu M được quyền sử dụng và có trách nhiệm trả cho bà H số tiền là 720.000.000 đồng, thời hạn trả vào ngày 30/3/2018. Nếu đến thời hạn trên mà không trả thì anh H1 phải lên sang tên cho bà H toàn bộ nhà và bờ bãi tại bản B, xã Ấ, huyện M. tỉnh Điện Biên.

Vì vậy, bà H khẳng định: Đất thừa số 181, tờ bản đồ số 3 với diện tích 15.950m² đã trồng cây cà phê có địa chỉ: đồi Ông Cao, bản B, xã Ấ, huyện M. tỉnh Điện Biên, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 là tài sản chung của vợ chồng ông M bà H có được sau khi kết hôn. Anh Nguyễn Văn H1 chỉ là người đứng tên hộ để cho ông M bà H khi vay tiền Ngân hàng được giảm lãi suất, chứ hoàn toàn không phải là đất của anh Nguyễn Văn H1.

Bà H đề nghị anh Nguyễn Văn H1 phải trả quyền sử dụng đất thừa số 181, tờ bản đồ số 03 với diện tích 15.950m². Vị trí thửa đất: phía đông giáp đường quốc lộ 279; phía bắc giáp đường dân sinh; phía nam giáp nhà Lương Thị H; phía tây giáp đồi Nguyễn Văn V Đất có địa chỉ tại đồi Ông Cao, bản B, xã Ấ, huyện M, tỉnh Điện Biên. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4. Thửa đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 335899 cấp ngày 07/02/2012 mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Kh có địa chỉ thường trú tại tổ dân phố 4, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn H1 ngày 03/3/2014 (được Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện M xác nhận ngày 13/3/2014) cho chúng tôi là Đinh Thị H và Nguyễn Hữu M.

Tại bản tự khai ngày 17/9/2018 và quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Nguyễn Đức H2, sinh năm 1992 trình bày:
Anh bác bỏ toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của bà Đinh Thị H bởi vì:

Anh H1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của chú ruột anh H1 là ông Nguyễn Văn H3 và thím Nguyễn Thị Kh theo đúng quy định của pháp luật. Anh H1 đã trả đủ số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và giao tiền cho chú H3 vào tháng 02/2014. Vì là chú cháu nên anh H1 và ông H3 không viết giấy giao nhận tiền. Anh H1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào tháng 3/2014. Do vậy, quyền sử dụng đất là của anh H1, không liên quan gì đến bố anh (ông M), bà H.

Anh H1 có ký một số hợp đồng thế chấp vay vốn tại agribank chi nhánh huyện M, nhưng do thời gian đã lâu nên anh không nhớ rõ. Tuy nhiên, số tiền vay là bà H trực tiếp nhận tiền. Mục đích anh H1 vay số tiền trên để cho ông M, bà H làm ăn. Vì vậy, bà H, ông M phải trả khoản tiền vay này cho agribank chi nhánh huyện M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu M trình bày:

Khoảng năm 2013, ông và bà Đinh Thị H lúc đó đang là vợ chồng có ra nhà em trai ông là Nguyễn Văn H, vợ là Nguyễn Thị Kh nói chuyện hỏi mua bãi cà phê ở bản B, xã A, huyện M. Gia đình ông H, bà Kh nhất trí bán cho vợ chồng ông M, bà H với giá 1.000.000.000 đồng (01 tỷ đồng) và có viết giấy tờ mua bán. Một thời gian bà Kh, lúc đó làm nhân viên agribank chi nhánh huyện M có đợt thanh, kiểm tra nên bà Kh cần tiền để trả cho ngân hàng gấp. Bà Kh đòi tiền mua bãi của vợ chồng ông M, bà H nhưng ông M, bà H không có tiền trả cho bà Kh. Do vậy, con trai ông M là anh Nguyễn Văn H1 thiện chí hỏi mua để làm ăn. Anh H1 có trao đổi với ông H3 vì khi đó bà Kh đi làm cả ngày, không có nhà. Ông H3 đã nhất trí bán cho anh H1 1.000.000.000 (một tỷ đồng) với điều kiện, là ông H3 phải làm giấy tờ, thủ tục, chuyển nhượng sang tên cho anh H1. Ông H3 nhất trí, anh H1 về Hà Nội vay tiền và trả đủ cho ông H3 1.000.000.000 (một tỷ đồng). Sau đó, ông H3 đưa tiền cho vợ là bà Kh trả tiền vào agribank chi nhánh huyện M để bà Kh lấy sổ đỏ đang thế chấp ở Ngân hàng về đưa cho ông H3. Ông H3 đi làm thủ tục sang tên cho anh H1. Ông M và bà H không có quyền lợi và nghĩa vụ gì với quyền sử dụng đất bãi cà phê ở bản B, xã A, huyện M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kh trình bày:

Năm 2013 gia đình bà có chuyển nhượng lại bãi cà phê ở bản B, xã A, huyện M cho ông M, bà H với giá tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Ông M, bà H có trách nhiệm nhận nợ và trả tiền vay của gia đình ông H3, bà Kh tại agribank chi nhánh huyện M như sau:

Ngày 28/2/2014, bà Kh có nhận của gia đình ông bà M H số tiền 500.000.000 đồng và khoản lãi là 35.291.667 đồng, tại agribank chi nhánh huyện M để trả nợ cho hợp đồng tín dụng của gia đình bà Kh vay nhằm rút sổ đỏ về sang tên cho ông M, bà H.

Ngày 18/4/2014, bà Kh nhận tiếp của gia đình ông M, bà H với số tiền là 442.100.000 đồng và khoản lãi là 67.900.000 đồng tại agribank chi nhánh huyện M để trả nợ vào Hợp đồng tín dụng gia đình bà Kh.

Ngày 29/7/2014, bà Khoa nhận tiếp số tiền của gia đình ông bà M H trả là 58.000.000 đồng.

Tổng ba đợt bà Kh nhận tiền của Bà H là 1.103.191.667 đồng (trong đó 01 tỷ đồng là tiền chuyển nhượng đất và 103.191.667 đồng là tiền lãi).

Khi mua bán ông H3, bà Kh và ông M, bà H có giấy viết tay vào ngày 01/6/2013, có xác nhận của bên mua và bên bán. Do ông M, bà H có nguyện vọng muốn vay vốn hỗ trợ lãi suất mà theo quy định của Ngân hàng thì phải là người có hộ khẩu tại huyện M trong khi ông M, bà H không chuyển khẩu của mình ra, nên đã nhờ con trai riêng của ông M là Nguyễn Văn H1 chuyển hộ khẩu ra xã A, huyện M để đứng tên vay vốn với lãi suất ưu đãi. Mọi thủ tục đều do ông M, bà H và gia đình Kh H3 làm. Bà Kh khẳng định bãi cà phê ở bản B, xã A, huyện M tài sản chung của ông M, bà H. Bà Kh không bán, không nhận tiền, không trao đổi, bàn bạc gì với anh H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H3 trình bày:
 Năm 2013, gia đình ông H3, bà Kh có thỏa thuận bán bãi cà phê ở bản B, xã A, huyện M cho ông M, bà H ở phường N, thành phố Đ. Sau một thời gian vợ chồng ông M bà H vẫn chưa trả tiền cho gia đình ông H3. Lúc này anh H1 (là con trai riêng của ông M) hỏi mua để cháu chuyển ra đó làm ăn. Ông H3 nhất trí bảo anh H1 trả ông H3 1.000.000.000 (một tỷ đồng) thì ông H3 bán. Ông H3 và anh H1 thỏa thuận: anh H1 trả đủ ông H3 một tỷ đồng thì ông H3 phải làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn H1.

Sau một thời gian, anh H1 đã trả đủ ông H3 số tiền một tỷ đồng; ông H3 đã nhận đủ một tỷ đồng. Vì là chú cháu lên anh H1 và ông H3 không viết giấy giao nhận tiền. Buổi tối hôm đó về, ông H3 đưa cho bà Kh để bà Kh đi trả agribank chi nhánh huyện Mường A, lấy lại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đã thế chấp tại Ngân hàng. Ông H3 đi làm thủ tục chuyển nhượng sang tên cho anh H1 số sổ BB335899 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận ngày 13/3/2014. Từ đó đến nay, anh H1 sử dụng ổn định không có tranh chấp, khiếu kiện với ai nên ông H3 khẳng định bãi cà phê ở bản B, xã A, huyện Mường A trên là của anh Nguyễn Văn H1.

Người đại diện theo của Ngân hàng agribank chi nhánh huyện Mường A là Giám đốc ông Ngô Xuân Th trình bày:

Ngày 16/5/2013, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB335899 cấp ngày 07/02/2012 mang tên ông Nguyễn Văn H3 và bà Nguyễn Thị Kh được thế chấp theo hợp đồng 122 ngày 16/5/2013 giữa bên nhận thế chấp là agribank chi nhánh huyện Mường A và bên thế chấp là ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Kh; người vay vốn là chị Nguyễn Thị Mai Tr (con dâu ông bà H3 Kh) với số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng. Đến ngày 28/2/2014, khoản vay của hợp đồng tín dụng số 122/HĐTD ngày 23/5/2013 (theo hợp đồng thế chấp số 122 ngày 16/5/2013) được tất toán, người ký chứng từ trả nợ là bà Nguyễn Thị Kh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được trả lại cho bà Nguyễn Thị Kh và ông Nguyễn Văn H3 vào ngày 28/2/2014. Ông Th khẳng định agribank chi nhánh huyện Mường A không biết được việc thỏa thuận nhận nợ giữa gia đình ông M, bà H và gia đình ông H3, bà Kh và Ngân hàng không chấp nhận việc thỏa thuận đó.

Ngày 11/4/2014, agribank chi nhánh huyện Mường A có cho anh Nguyễn Văn H1 vay số tiền 800.000.000 đồng, mục đích để mua bãi cà phê. Anh H1 thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB335899 cấp ngày 07/02/2012 địa chỉ thửa đất tại đồi Ông Cao, bản B, xã A, huyện Mường A. Đến ngày 12/4/2016, anh H1 đã trả hết gốc và lãi phát sinh nên Ngân hàng đã trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn H1.

Người đại diện theo ủy quyền của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Mường A là Phó giám đốc ông Nguyễn Hồng S trình bày:

Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn H1 là đúng theo trình tự, thủ tục quy định nên đã chuyển quyền sử

dụng đất số BB335899 cấp ngày 07/02/2012 địa chỉ thửa đất tại đồi Ông Cao, bản B, xã A, huyện Mường A cho anh Nguyễn Văn H1 quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày: Khoảng tháng 3/2014, anh T được em trai là anh Nguyễn Văn H1 nhờ trông nom cây cà phê trên diện tích đất 15.950m², trên đất đã có nhà xây cấp 4. Sau đó, anh bỏ tiền ra tu bổ lại nhà cấp 4 và làm thêm sân, nhà vệ sinh, bếp, bể xát cà phê, cống, cống thoát nước. Nay anh và anh H1 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là luật sư Nguyễn Thị K có ý kiến: nhất trí với trình bày của bà Đinh Thị H không bổ sung gì thêm.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên đã căn cứ khoản khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 697, 698, 699, 700, 701, 702; 122 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003; Điểm c khoản 1 Điều 99 luật đất đai năm 2013. Khoản 2 và 3 Điều 26; khoản 2 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H về việc buộc anh Nguyễn Văn H1 trả lại diện tích đất là: 15.950 m² thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 3; mục đích sử dụng là trồng cây lâu năm (cà phê).

- + Phía Tây bắc giáp đất hộ gia đình ông V, bà O;
- + Phía Tây Nam giáp đất hộ gia đình ông H, bà Th; hộ gia đình ông L, bà Q; hộ gia đình anh Hoàng Xuân T.
- + Phía Đông Bắc giáp đường dân sinh, đất hộ gia đình bà Phạm Thị H.
- + Phía Đông Nam giáp quốc lộ 279.

Anh Nguyễn Văn H1 được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất là: 15.950 m² thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 3; mục đích sử dụng là trồng cây lâu năm (cà phê).

- + Phía Tây bắc giáp đất hộ gia đình ông V, bà O;
- + Phía Tây Nam giáp đất hộ gia đình ông Hòa, bà Thúy; hộ gia đình ông L, bà Q; hộ gia đình anh Hoàng Xuân T.
- + Phía Đông Bắc giáp đường dân sinh, đất hộ gia đình bà Phạm Thị H.
- + Phía Đông Nam giáp quốc lộ 279.

Anh Nguyễn Văn H1 được sở hữu toàn bộ cây cà phê, các loại cây khác và toàn bộ tài sản trên diện tích đất 15.950 m².

Buộc anh Nguyễn Văn H1 phải trả cho ông Nguyễn Hữu M và bà Đinh Thị H số tiền là: 131.279.000 đồng (Một trăm ba mươi một triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ngày 15/6/2020, anh Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Văn T đều có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H, công nhận toàn bộ các công trình và tài sản trên bãi cà phê thuộc quyền sở hữu của anh H1. Anh H1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 18/6/2020, bà Đinh Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc anh Nguyễn Văn H1 phải trả quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho bà H và công nhận thửa đất số 181, tờ bản đồ số 03 với diện tích 15.950m², tại đối ông Cao, bản B, xã A, huyện M là của bà H. Không chấp nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập giữa ông bà H3, Kh với anh H1 là hợp đồng hợp pháp vì chữ ký trong hợp đồng không phải của anh H1 nên không phát sinh sự kiện pháp lý. Hợp đồng trên là giả tạo nên đề nghị tuyên hợp đồng vô hiệu. Bà H không phải chịu án phí và các chi phí tố tụng khác.

Cùng ngày 18/6/2020, bà Nguyễn Thị Kh có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập giữa vợ chồng bà và anh H1 là hợp đồng hợp pháp vì chữ ký trong hợp đồng không phải là chữ ký của anh H1. Hợp đồng lập nhằm mục đích để ông M bà H vay vốn ngân hàng thông qua anh H1 chứ bản chất không phải là chuyển nhượng đất cho anh H1. Bác bỏ lời khai của anh H1 và ông H3 cho rằng anh H1 trả tiền mua bãi cà phê cho ông H3 và ông H3 đưa cho bà Kh để trả ngân hàng. Chấp nhận giấy chuyển nhượng bãi cà phê và giấy nhận nợ ngày 29/5/2013 được lập giữa gia đình bà Kh với gia đình ông bà M H là giao dịch hợp pháp và gia đình bà Kh, gia đình bà H đã thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau xong.

Ngày 18/6/2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên ban hành quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với lý do: Tòa án nhân dân huyện M trong quá trình giải quyết vụ án đã vi phạm tố tụng khi không chấp nhận yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện của nguyên đơn nhưng quyết định của bản án lại buộc bị đơn phải trả lại cho ông bà M H giá trị tài sản trên đất là 131.279.033 đồng. Quyết định trên của Tòa án nhân dân huyện M đã vượt quá phạm vi giải quyết của vụ án. Ngoài ra, việc thu thập, đánh giá tài liệu, chứng cứ không khách quan, không chính xác dẫn đến quyết định của bản án ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đinh Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với nội dung kháng cáo, bà H xin rút lại yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh H1 và ông bà H3 Kh là vô hiệu.

Người bảo vệ quyền và quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị K có ý kiến:

Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 03 với diện tích 15.950m² tại địa chỉ: Đồi ông Cao, bản B, xã A, huyện M là của ông bà M H nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông bà H3 Kh trú tại tổ dân phố 04, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên. Chữ ký trên giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh H1 và ông bà H3 Kh ngày 03/3/2014 không phải là chữ ký của anh H1 nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh H1 phải trả lại cho bà H số diện tích đất 15.950m² và tài sản trên đất tại địa chỉ trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Nguyễn Đức H2, sinh năm 1984 có ý kiến:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 03/3/2014 giữa anh H1 và ông bà H3 Kh có chứng thực của UBND xã A, huyện M và được văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện M xác nhận nên hợp đồng đó là hợp đồng hợp pháp. Do đó, thửa đất có diện tích 15.950m² và tài sản trên thửa đất trên thuộc quyền quản lý và sử dụng của anh H1. Anh H1 cũng không phải trả cho bà H số tiền 131.279.033 đồng và không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 6.564.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị Kh có ý kiến yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 03/3/2014 giữa ông bà H3 Kh và anh H1 vì đây là hợp đồng giả tạo, tại cấp sơ thẩm bà Kh cũng đã có yêu cầu nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm hướng dẫn để bà bổ sung yêu cầu độc lập nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Kh.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu quan điểm về việc chấp hành quy định pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm là đúng theo quy định pháp luật. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Sau phần tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/6/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm để giao lại cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ tiền anh H1 mua bãi cà phê và bãi cà phê trong GCN QSDĐ mang tên anh H1 là tài sản riêng của anh H1 hay là tài sản chung của vợ chồng để xem xét có cần thiết đưa vợ của anh H1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hay không; Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu của bà Kh tại phiên tòa phúc thẩm về việc hủy giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 03/3/2014 giữa ông bà H3 Kh và anh H1 vì đây là hợp đồng giả tạo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Đinh Thị H, bà Nguyễn Thị Kh, ông Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn T nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân huyện M kháng nghị trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Điện Biên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “*tranh chấp quyền sử dụng đất*” là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện M thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung

[2.1] Về nội dung vụ án

Thửa đất số 181, tờ bản đồ số 03 với diện tích 15.950m² tại địa chỉ: đồi Ông Cao, bản B, xã A, huyện M tỉnh Điện Biên, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 có nguồn gốc là của ông H3, bà Kh. Phía nguyên đơn bà Đinh Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kh khai ông bà H3 Kh đã bán bãi cà phê trên cho ông bà M H với giá 01 tỷ đồng. Do không có đủ tiền mặt trả nên hai bên giao nhận nợ với nhau và có nhờ anh Nguyễn Văn H1 là con riêng ông M đứng tên trên giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/3/2014. Do trước đó anh H1 đã chuyển khẩu ra xã A, huyện M nên thuộc trường hợp được vay với lãi suất ưu đãi theo chương trình của Ngân hàng agribank chi nhánh huyện M. Thực chất, ông bà H3 Kh chuyển nhượng bãi cà phê cho ông bà M H, việc giao nhận tiền do hai bên thực hiện với nhau còn anh H1 chỉ đứng tên danh nghĩa để hợp lý về mặt thủ tục. Căn cứ vào hợp đồng giả tạo ngày 03/3/2014 anh H1 đã được cấp GCN QSDĐ đối với bãi cà phê trên nên bà H khởi kiện buộc anh H1 trả lại QSDĐ thửa số 181, tờ bản đồ số 3 với diện tích 15.950m² tại địa chỉ: đồi Ông Cao, bản B, xã A, huyện M cùng toàn bộ tài sản, cây cối trên đất.

Phía bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 cùng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Văn H3 lại khai rằng việc mua bán bãi cà phê là do ông bà H3 Kh chuyển nhượng cho anh H1 với giá 01 tỷ đồng. Ông H3 chồng bà Kh đã nhận đủ 01 tỷ đồng từ anh H1, tuy nhiên do quan hệ chú cháu nên hai bên không viết giấy tờ giao nhận với nhau. Việc mua bán không liên quan đến ông M bà H. Do đó, việc UBND huyện M cấp GCN QSDĐ bãi cà phê cho anh H1 là đúng quy định nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Đinh Thị H, bà Nguyễn Thị Kh, ông Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm và Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/6/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị

[2.2.1] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kh, HĐXX nhận thấy:

Về nguồn gốc đất đang tranh chấp, các đương sự đều thống nhất thừa nhận thửa đất số 181, tờ bản đồ số 03 với diện tích 15.950m² tại địa chỉ: đồi Ông Cao, bản B, xã A, huyện M tỉnh Điện Biên, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 có nguồn gốc là đất của ông H3, bà Kh. Bà H, bà Kh thống nhất khai ông bà H3 Kh chuyển nhượng bãi đất cả phê trên cho ông bà M H với giá 01 tỷ đồng nhưng được che dấu bằng một hợp đồng giả tạo là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/3/2014 giữa bên chuyển nhượng là ông bà H3 Kh, bên nhận chuyển nhượng là anh Nguyễn Văn H1. Thực chất, ông bà H3 Kh chuyển nhượng cho ông bà M H chứ không phải chuyển nhượng cho anh H1 nhưng do không có đủ tiền trả ngay nên ông bà M H và ông bà H3 Kh đã giao nhận nợ với nhau và để anh H1 đứng tên thay trên hợp đồng nhằm hưởng lãi suất vay ưu đãi theo chương trình của Ngân hàng agribank chi nhánh M (do anh H1 có hộ khẩu ở M thuộc đối tượng hưởng lãi suất vay ưu đãi còn ông bà M H không có hộ khẩu ở M). Việc anh H1 đứng tên trên hợp đồng ngày 03/3/2014 chỉ là hợp lý về thủ tục, thực tế anh H1 không ký tên vào hợp đồng, thời điểm ký kết hợp đồng anh H1 không có mặt ở M.

Lời khai của bà H và bà Kh phù hợp với nội dung giám định tại Văn bản số 220/CV-PC09 ngày 19/8/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên về việc giám định chữ viết, chữ ký theo Quyết định trưng cầu giám định của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, kết luận:

“1. Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn H1 dưới mục bên B trên các tài liệu sau:

- *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 03/3/2014 ký hiệu A1;*
- *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 30/7/2014 ký hiệu A2,*

Với chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn H1 dưới mục đại diện bên B trên các tài liệu

- *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10 - 2014 đề ngày 03/4/2014 ký hiệu M1;*
- *Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 62-2014/HĐTC đề ngày 19/9/2014 ký hiệu M2;*

Không phải là do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn H1 dưới mục bên B trên các tài liệu:

- *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 03/3/2014, ký hiệu A1*
- *Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 30/7/2014, ký hiệu A2*

Với chữ viết đứng tên Nguyễn Hữu M trên tài liệu: Biên bản tự nguyện thỏa thuận chia tài sản chung khi ly hôn đề ngày 31/01/2018 ký hiệu M1 là do cùng một người viết ra.” (BL 610)

Như vậy, chữ ký tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 03/3/2014 không phải là chữ ký của anh Nguyễn Văn H1 mà là chữ ký của ông Nguyễn Hữu M. Điều này cũng phù hợp với xác nhận của ông Bạc Cẩm H - Nguyên Chủ tịch UBND xã A là người thực hiện chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/3/2014: “Việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/3/2014 giữa bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Kh và bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn H1. **Trong thời điểm chứng thực chỉ có mặt ông H3, không có mặt bà Kh và ông H1** vì hợp đồng chuyển nhượng đã có chữ ký trước là của bà Kh và ông H1. Do có mối quan hệ quen biết vợ chồng ông bà H3 Kh và tin tưởng ông H3, hơn nữa bà Kh có gọi điện nhờ giúp nói rằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này chỉ là mang tính hình thức để làm thủ tục vay vốn ngân hàng (thế chấp quyền sử dụng đất tại ngân hàng) ngoài ra không sử dụng vào mục đích nào khác. Nên ông đã xác nhận cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này” (BL 638). Như vậy, việc chứng thực hợp đồng chuyển nhượng ngày 03/3/2014 đã vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 2, Điều 9, Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch. Do đó, không có căn cứ khẳng định chữ viết và chữ ký Nguyễn Văn H1 trong hợp đồng chuyển nhượng là của anh H1 vì anh H1 không ký trước mặt người thực hiện chứng thực.

Các chứng cứ trên cũng phù hợp với lời khai của bà H và bà Kh tại phiên tòa phúc thẩm: về quá trình giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; quá trình thực hiện nghĩa vụ thanh toán, trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng bãi cà phê; bà H, bà Kh đều khẳng định năm 2013 gia đình ông bà M H có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng cà phê từ ông bà H3 Kh. Tuy nhiên, bà H, ông M đã nhờ anh H1 đứng tên trong hợp đồng để tiện cho việc vay vốn ngân hàng. Việc ông M, bà H mua bãi cà phê cũng được anh Nguyễn Văn Th, chị Trần Thị H (là vợ chồng em trai ruột của ông M) công nhận.

Lời khai của bà H, bà Kh về việc giao nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng bãi cà phê hoàn toàn phù hợp với nhau và phù hợp với các chứng cứ từ thanh toán tại ngân hàng, phù hợp với việc anh H1 xác lập hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của chị Trịnh Thị Thanh Th tại ngân hàng để giúp cho anh H1 đứng tên trong hợp đồng tín dụng; phù hợp với lời khai của ông M về việc bà H là người quản lý kinh tế trong gia đình, thực hiện thủ tục vay vốn, trả nợ.

Trong khi lời khai của anh H1 và của ông H3 về quá trình giao dịch chuyển nhượng bãi cà phê và quá trình thanh toán trả tiền không được bà Kh (vợ ông H3) thừa nhận. Anh H1 và ông H3 cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, ông M khai việc chuyển nhượng bãi cà phê là của ông bà H3 Kh với anh H1, tiền mua bãi do anh H1 trả,

ông bà M không liên quan. Lời khai của ông M tại cấp phúc thẩm là mâu thuẫn với Biên bản hòa giải ngày 15/01/2018, mâu thuẫn với Biên bản tự nguyện thỏa thuận, chia tài sản chung sau ly hôn do ông M là người trực tiếp lập ngày 31/01/2018 tại Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Vì vậy, có cơ sở khẳng định thửa đất số 181, tờ bản đồ số 3 với diện tích 15.950m² tại địa chỉ: đồi Ông Cao, bản B xã Ả, huyện M. tỉnh Điện Biên, trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 là của ông bà M H nhận chuyển nhượng từ ông bà H3 Kh. Anh Nguyễn Văn H1 chỉ là người đứng tên hộ để cho ông M, bà H khi vay tiền Ngân hàng được giảm lãi suất, chứ không phải là đất của anh Nguyễn Văn H1.

Mặt khác, theo lời khai của anh Th, chị H có trong hồ sơ vụ án và lời khai của bà Kh thể hiện: trong hợp đồng này anh chị Th, H cũng nhờ anh H1 đứng tên giúp trong mục người nhận chuyển nhượng giống như trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà H3, Kh với ông bà M, H. Bà Kh khẳng định chữ ký dưới mục người nhận chuyển nhượng tại hợp đồng lập ngày 03/3/2014 với hợp đồng được chứng thực ngày 30/7/2014 không phải là chữ ký của anh Nguyễn Văn H1, vì tại thời điểm xác lập hợp đồng và ra xã chứng thực thì anh H1 không có mặt tại huyện M.

Như vậy, lời trình bày của ông Nguyễn Hữu M, ông Nguyễn Văn H3, ông Nguyễn Đức H2 (người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H1) về việc anh H1 là người mua bãi cà phê của ông bà H3, Kh tại bản B, xã Ả, huyện M với giá 01 tỷ đồng là không có căn cứ. Vì thời điểm thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất anh H1 không có mặt tại UBND xã Ả, huyện M. Hơn nữa, bà Kh - vợ ông H3 cũng không thừa nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh H1 và không thừa nhận việc nhận tiền từ ông H3. Bà Kh chỉ thừa nhận chuyển nhượng quyền sử dụng bãi cà phê trên cho ông bà M H và nhận tiền từ ông bà M H để trả ngân hàng theo thỏa thuận nhận nợ giữa ông bà M H và ông bà H3 Kh.

Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/3/2014 là hợp đồng giả tạo nên hợp đồng này vô hiệu theo quy định tại Điều 122, Điều 127, Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 335899 cấp cho thửa đất số 181, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất đồi Ông Cao, bản B, xã Ả, huyện M, diện tích 15.950m² đứng tên Nguyễn Văn H1 là không đúng quy định pháp luật. Đối với việc xác định lỗi trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại thời điểm làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền không thể biết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông bà H3 Kh với anh H1 là hợp đồng giả tạo, chữ ký của anh H1 là giả tạo, nên UBND huyện M đã căn cứ vào hồ sơ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn H1. Các cơ quan có thẩm quyền không có lỗi trong trường hợp trên.

Ngoài ra, lời khai nhận của bà H và bà Kh còn phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Những người làm chứng khai:

Anh Ngô Trí Th trình bày: ngày 29/5/2013, anh Th có chứng kiến tại nhà ông bà H3 Kh, ông bà H3 Kh có chuyển nhượng bãi cà phê ở xã A, huyện M cho vợ chồng ông bà M H. Việc giao nhận tiền giữa hai bên và sau đó chuyển nhượng cho ai thì anh Th không biết.

Ông Nguyễn Văn Th trình bày: Ngày 29/5/2013 ông biết được ông bà M H và ông bà H3 Kh thống nhất mua bán bãi cà phê tại xã A, huyện M, khi chuyển nhượng hai bên có mời ông Th và anh Th ký làm chứng là đúng.

Bà Trần Thị H trình bày: Bà H được chứng kiến việc làm hợp đồng chuyển nhượng giữa gia đình ông bà H3 Kh và ông bà M H vào ngày 29/5/2013 còn việc trả tiền hay làm thủ tục sang tên thì bà H không được biết. Bà H khẳng định việc anh H1 đứng tên cho ông bà M H tại hợp đồng chuyển nhượng ngày 03/3/2014 chỉ là hình thức giúp gia đình ông bà M H hợp lý hóa thủ tục vay vốn tại ngân hàng Agribank chi nhánh huyện M với lãi suất ưu đãi vì trong thời gian đó anh H1 cũng đứng tên giúp gia đình bà H trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng đến năm 2016, anh H1 đã sang tên chuyển nhượng lại cho gia đình bà H. Bà H khẳng định bãi cà phê trên là của anh chị M H, anh H1 không có khả năng nhận chuyển nhượng bãi cà phê của ông bà H3 Kh.

Chị Trịnh Thị Thanh Th trình bày: Ngày 03/4/2014, ông M, bà H có mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Th để làm tài sản thế chấp tại ngân hàng Agribank chi nhánh huyện M, thửa đất số 09, lô 12b, tờ bản đồ số 00, diện tích 100m², địa chỉ tại tổ dân phố 06, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Sau đó, đưa cho anh H1 mượn. Ngày 11/4/2014, anh H1 dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để thế chấp tại Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện M mới vay được 800.000.000 đồng. Mấy tháng sau, anh H1 vẫn không lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để trả cho chị Th. Chị Th đã nhiều lần yêu cầu ông M, bà H trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để lo công việc của mình nhưng ông bà M H nhất là không trả vì ông bà không có tiền thanh toán cho ngân hàng để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Th. Đến ngày 30/4/2016, chị Th chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trịnh Bá C và bà Ch, ông C cùng bà H và chị Th đem tiền đến ngân hàng Agribank chi nhánh huyện M trả 500.000.000 đồng và lấy sổ đỏ về để làm thủ tục sang tên đổi chủ cho ông Trịnh Bá C và bà Ch.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: ông bà M H đến làm bãi cà phê vào khoảng năm 2013. Đến năm 2014, ông bà M H tiến hành xây bếp, nhà kho, công trình vệ sinh, nhà tôn, mái tôn, xây bể trữ cà phê, lán sân để phơi cà phê. Bà H cứ đến vụ thu hoạch cà phê thì ra thu hoạch, thu hoạch xong thì lại về thành phố Đ. Đến năm 2016, thì ông M, bà H mâu thuẫn về tình cảm vợ chồng nên bà H không ra thu hoạch cà phê từ năm 2016 cho đến nay. Từ năm 2016 cho đến nay, anh T là con trai ông M trông coi và thu hoạch cà phê.

Tại Biên bản tự nguyện thỏa thuận chia tài sản chung khi ly hôn giữa ông M và bà H lập ngày 31/01/2018 do ông Mạnh lập có ghi “*Nguyễn Hữu M được quyền sử dụng bãi cà phê tại Mường A và có trách nhiệm trả cho bà Đinh Thị H 720.000.000 đồng vào ngày 30/3/2018 nếu đến ngày này mà ông M không trả số tiền*

trên cho bà H thì cháu H1 phải lên sang tên cho bà H toàn bộ nhà và bờ bãi cả phê bản B, xã Á, huyện M". Tại biên bản họp gia đình lập ngày 01/4/2016 có ông M, anh T, bà H và các thành viên khác thống nhất ký vào biên bản nội dung: "*bãi cả phê tại Mường Á khi điều kiện phù hợp (cơ bản xong nợ) sẽ giao cho anh T*". Theo biên bản tự nguyện chia tài sản sau khi ly hôn giữa ông M, bà H lập ngày 31/01/2018 ông M có trách nhiệm phải trả cho bà H số tiền 720.000.000 đồng vào ngày 30/3/2018. Nhưng đến nay ông M vẫn chưa trả bà H số tiền trên. Nay ông bà M, H đã ly hôn. Do đó, bãi cả phê, các loại cây cối và tài sản trên bãi cả phê trên diện tích 15.950m² thuộc thửa đất 181, tờ bản đồ số 03, đồi ông Cao, địa chỉ tại bản B, xã Á, huyện M tỉnh Điện Biên thuộc quyền quản lý và sử dụng của bà Đinh Thị H.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Kh (Bên chuyển nhượng) với anh Nguyễn Văn H1 (Bên nhận chuyển nhượng) là hợp đồng giả tạo nên vô hiệu. Tòa án nhân dân huyện M căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này để công nhận thửa đất số 81, tờ bản đồ số 03, diện tích 15.950m² (bãi cả phê), tại đồi ông Cao, bản B, xã Á, huyện M, tỉnh Điện Biên thuộc quyền sở hữu của anh Nguyễn Văn H1 là không có căn cứ pháp luật.

Sau khi nhận bãi cả phê từ ông bà H3 Kh, ông bà M H từ ngày 01/6/2013 đã đầu tư xây dựng nhà bếp, nhà kho, sân phơi, bể và trực tiếp quản lý, canh tác, thu lợi trên bãi cả phê từ ngày 01/6/2013 cho đến cuối năm 2017. (BL 190). Tổng số tiền đầu tư vào bãi cả phê gồm: phần bán mái tôn trị giá: 26.438.630 đồng; Bếp, nhà vệ sinh, nhà kho trị giá: 50.802.752 đồng; nhà lợp tôn khung sắt quay lưới B40 trị giá: 18.251.341 đồng; sân bê tông kết cấu thấp trị giá: 12.403.001 đồng; sân lát xi măng trị giá: 7.139.320 đồng; cửa xếp trị giá: 250.000 đồng; cổng sắt trị giá: 75.000 đồng; tường rào trị giá: 3.853.741 đồng; bể đãi cả phê trị giá: 7.738.848 đồng; công trình điện trị giá: 1.622.400 đồng; công trình nước trị giá: 2.704.000 đồng. Tổng số tiền là: 131.279.033 đồng làm tròn là 131.279.000 đồng.

Như vậy, số tài sản nằm trên diện tích bãi cả phê 15.950m² là của ông bà M H, là do ông bà M H bỏ tiền ra đầu tư xây dựng. Do đó, anh H1 không phải trả lại số tiền 131.279.033 đồng cho bà H và anh H1 cũng không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền trên. Nếu anh T, anh H1 có tài liệu, chứng cứ chứng minh số tài sản trên đất là do các anh bỏ tiền ra đầu tư xây dựng thì khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[2.2.2] Ngày 23/9/2020, bà Đinh Thị H có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu kháng cáo, về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh H1 và ông bà H3 Kh là vô hiệu. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị rút một phần nội dung kháng cáo nêu trên. Xét thấy việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu trên.

[2.2.3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự, việc rút Quyết định kháng nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Đình chỉ xét xử với Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên hủy bản án sơ thẩm với lý do: Cấp sơ thẩm chưa làm rõ tiền anh H1 mua bãi cà phê và bãi cà phê do anh H1 đứng tên trong GCN QSDĐ là tài sản riêng của anh H1 hay là tài sản chung của vợ chồng, từ đó mới xác định được có cần thiết đưa vợ anh H1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hay không. Đối với ý kiến của bà Kh không chấp nhận giấy chuyển nhượng QSDĐ ngày 03/3/2014, cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ bà Kh không chấp nhận thì có yêu cầu gì để hướng dẫn bà làm thủ tục bổ sung yêu độc lập. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Kh có đề nghị hủy giấy chuyển nhượng QSDĐ ngày 03/3/2014, đề nghị HĐXX xem xét.

HĐXX thấy rằng: Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 03/3/2014, tại mục người nhận chuyển nhượng không phải là chữ ký của anh H1. Do đó, quyền sử dụng 15.950m² đất (bãi cà phê) và số tài sản trên đất không phải là của anh H1 nên không cần thiết đưa vợ anh H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với việc cấp sơ thẩm không làm rõ và hướng dẫn bà Kh bổ sung yêu cầu độc lập, xét thấy bà Kh cho rằng bà không chấp giấy chuyển nhượng QSDĐ ngày 03/3/2014 là ý kiến của bà, không phải là yêu cầu độc lập. Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu độc lập là quyền của đương sự. Do tại cấp sơ thẩm bà Kh không có yêu cầu độc lập về hủy giấy chuyển nhượng, cấp sơ thẩm không giải quyết nên cấp phúc thẩm không có căn cứ giải quyết. Bà Kh có thể khởi kiện bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu. Do đó, đề nghị của kiểm sát viên hủy bản án sơ thẩm, HĐXX không chấp nhận.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên và ý kiến của bà Nguyễn Thị Kh.

[2.2.4] Xét thấy việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà H, bà Kh, không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, không chấp nhận kháng cáo của ông M, anh T, anh H1. Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện M.

[2.3] Về án phí phúc thẩm và các chi phí tố tụng khác

Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bà Đinh Thị H, bà Nguyễn Thị Kh, anh Nguyễn Văn H1, ông Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị H nên anh Nguyễn Văn H1 phải chịu chi phí giám định chữ viết, chữ ký.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 148; Điều 157, Điều 158; Điều 161, Điều 162; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 697, Điều 698, Điều 699, Điều 700, Điều 701, Điều 702, Điều 122, Điều 127, Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 127 của Luật đất đai năm 2003; điểm c khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 4 Điều 2, Điều 9, Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo của bà Đinh Thị H về việc tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn H3, bà Nguyễn Thị Kh và bên nhận chuyển nhượng anh Nguyễn Văn H1 là hợp đồng vô hiệu.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/6/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

Chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Đinh Thị H và bà Nguyễn Thị Kh.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Văn T.

2. Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 04/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện M như sau:

“Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 157, Điều 158; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 697, Điều 698, Điều 699, Điều 700, Điều 701, Điều 702, Điều 122, Điều 127, Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003; Điểm c khoản 1 Điều 99 luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 4 Điều 2, Điều 9, Điều 24 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26; khoản 2 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị H về việc buộc anh Nguyễn Văn H1 trả lại diện tích đất là 15.950m² thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng đất là trồng cây lâu năm (cây cà phê).

- Phía Tây Bắc giáp đất hộ gia đình ông V, bà O;

- Phía Tây nam giáp đất hộ gia đình ông H bà Th, hộ gia đình ông L, bà Q, hộ gia đình anh Hoàng Xuân T;

- Phía Đông Bắc giáp đất đường dân sinh, đất hộ gia đình bà Phạm Thị H;

- Phía Đông Nam giáp quốc lộ 279.

* Bà Đinh Thị H được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất là 15.950m², thuộc thửa đất số 181, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng đất là trồng cây lâu năm (cà phê)

- Phía Tây Bắc giáp đất hộ gia đình ông V, bà O;

- Phía Tây nam giáp đất hộ gia đình ông H bà Th, hộ gia đình ông L, bà Q, hộ gia đình anh Hoàng Xuân T;

- Phía Đông Bắc giáp đất đường dân sinh, đất hộ gia đình bà Phạm Thị H;

- Phía Đông Nam giáp quốc lộ 279.

* Bà Đinh Thị H được sở hữu toàn bộ cây cà phê, các loại cây khác và toàn bộ tài sản trên đất.

Anh Nguyễn Văn H1 không phải trả cho bà H số tiền 131.279.033 đồng.

Bà Đinh Thị H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Đinh Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Hoàn trả lại bà Đinh Thị H 300,000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà H đã nộp tại biên lai số AB/2010/01785 ngày 28/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên.

Anh Nguyễn Văn H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn H1 không phải chịu 6.564.000 đồng (Sáu triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch.

3. Về chi phí thẩm định và định giá: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm nghìn đồng) và thẩm định bổ sung là 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng), Chi phí định giá là 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng). Buộc anh Nguyễn Văn H1 phải chịu toàn bộ chi phí này. Tổng là: 3.550.000 đồng (Ba triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng). Do bà

Đinh Thị H đã nộp đủ số tiền tại Tòa án trên nên anh Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đinh Thị H số tiền này”.

3. Về án phí phúc thẩm và chi phí tố tụng khác:

* Về án phí phúc thẩm: Bà Đinh Thị H, bà Nguyễn Thị Kh, ông Nguyễn Hữu M, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả bà Đinh Thị H số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AB/2010/01834 ngày 18/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị Kh số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AB/2010/01835 ngày 18/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn H1 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AB/2010/01837 ngày 18/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên.

Hoàn trả ông Nguyễn Hữu M số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AB/2010/01839 ngày 18/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AB/2010/01836 ngày 18/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Điện Biên.

* Về chi phí tố tụng khác: Anh Nguyễn Văn H1 phải chịu chi phí giám định chữ ký chữ viết tại cấp phúc thẩm là 5.460.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng). Do bà Đinh Thị H đã nộp đủ số tiền trên tại Tòa án nên anh Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ hoàn trả lại bà H số tiền trên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 30/9/2020).

Nơi nhận:

- TAND huyện Mường Ảng;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Mường Ảng;
- Các đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lò Văn Lịch